

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 650 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 02 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Đồng Nai ban kèm theo Quyết số 49/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

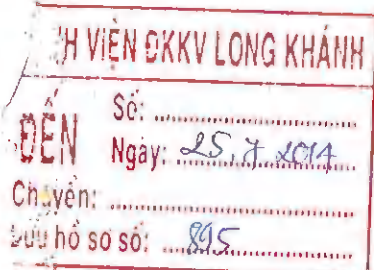
Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Biên bản thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đối với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh ngày 17/12/2012 của Đoàn Thẩm định Sở Y tế Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh (địa chỉ 133, Đường Hùng Vương, P.Xuân An, TX.Long Khánh, tỉnh Đồng Nai) được thực hiện 2.679 kỹ thuật chuyên môn đúng tuyến và 66 kỹ thuật chuyên môn vượt tuyến (danh mục kèm theo) theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.



Điều 2: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý hành nghề, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BGĐ Sở Y tế;
- Các Phòng CM, NV Sở Y tế;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Lưu VT, NVY, QLHN.

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Hoàn

Long Khánh, ngày 02 tháng 7 năm 2014

**PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT VÀ DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TỈNH
ĐỀ XUẤT ĐUỴẾT SỞ Y TẾ NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11.12.2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STTBV	STT DMKT TT43 BYT	Tên kỹ thuật	Kỹ thuật tuyển tỉnh	Thực hiện
I.	I.	HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
		TUẦN HOÀN		
1.	(1)	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	X	X
2.	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X
3.	(3)	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	X	X
4.	(5)	Làm test phục hồi máu mao mạch	X	X
5.	(6)	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	X	X
6.	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	X	X
7.	(10)	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	X	X
8.	(15)	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	X	X
9.	(16)	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	X	X
10.	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	X	X
11.	(28)	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	X	X
12.	(32)	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	X	X
13.	(34)	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	X	X
14.	(35)	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	X	X
15.	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	X	X
16.	(45)	Dùng thuốc chống đông	X	X
17.	(46)	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	X	X
18.	(51)	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	X	X
		B. HÔ HẤP		
19.	(53)	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	X	X
20.	(54)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	X	X
21.	(55)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	X	X
22.	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	X	X
23.	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	X	X
24.	59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	X	X
25.	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	X	X
26.	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	X	X

27.	(64)	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	X	X
28.	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X
29.	66	Đặt ống nội khí quản	X	X
30.	71	Mở khí quản cấp cứu	X	X
31.	73	Mở khí quản thường quy	X	X
32.	(74)	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	X	X
33.	(75)	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	X	X
34.	(76)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	X	X
35.	(77)	Thay ống nội khí quản	X	X
36.	(78)	Rút ống nội khí quản	X	X
37.	(79)	Rút canuyn khí quản	X	X
38.	80	Thay canuyn mở khí quản	X	X
39.	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	X	X
40.	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	X	X
41.	(132)	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	X	X
42.	(135)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	X	X
43.	(136)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV ≤ 8 giờ	X	X
44.	(137)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	X	X
45.	(145)	Cai thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ	X	X
46.	(146)	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	X	X
47.	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	X	X
48.	(159)	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	X	X
		C. THẬN - LỌC MÁU		
49.	(160)	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X
50.	(161)	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	X	X
51.	(162)	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	X	X
52.	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	X	X
53.	164	Thông bàng quang	X	X
54.	174	Thận nhân tạo cấp cứu	X	X
55.	175	Thận nhân tạo thường qui	X	X
		D. THẬN KINH		
56.	201	Soi đáy mắt cấp cứu	X	X
57.	202	Chọc dịch thủy sống	X	X
58.	(213)	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	X	X
		D. TIÊU HOÁ		
59.	216	Đặt ống thông dạ dày	X	X
60.	218	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X
61.	221	Thụt tháo	X	X
62.	223	Đặt ống thông hậu môn	X	X
63.	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	X	X
64.	(225)	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	X	X
65.	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	X	X
66.	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	X	X

67.	(239)	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x
68.	(240)	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x
69.	(241)	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x
		E. TOÀN THÂN		
80.	(246)	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x
81.	(251)	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x
82.	(252)	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x
83.	(253)	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x
84.	(254)	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x
85.	(256)	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x
86.	(257)	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x
87.	(258)	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x
88.	(261)	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x
89.	(262)	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x
90.	(263)	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x
91.	(264)	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x
92.	(265)	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x
93.	(266)	Xoa bóp phòng chống loét	x	x
80.	(267)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x
81.	(269)	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	x	x
82.	(270)	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x
83.	(271)	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x
84.	(272)	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x
85.	(274)	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x
86.	(275)	Băng bó vết thương	x	x
87.	(276)	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x
88.	(277)	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x
89.	(278)	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x
90.	(279)	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x
91.	(280)	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x
		G. XÉT NGHIỆM	x	x
92.	(281)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x
93.	(282)	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x
94.	(284)	Định nhóm máu tại giường	x	x
95.	(286)	Đo các chất khí trong máu	x	x
96.	(301)	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x
		H. THĂM DÒ KHÁC		
97.	(303)	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x
98.	(304)	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x

	II	II. NỘI KHOA		
		A. HÔ HẤP		
99.	(1)	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x
100.	(4)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x
101.	(7)	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x
102.	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x
103.	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x
104.	(10)	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x
105.	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x
106.	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x
107.	13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x
108.	24	Đo chức năng hô hấp	x	x
109.	(29)	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x
110.	(31)	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x
111.	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x
112.	(33)	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x
113.	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x
114.	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x
		B. TIM MẠCH		
115.	85	Điện tim thường	x	x
116.	(97)	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x
117.	113	Siêu âm Doppler tim	x	x
118.	116	Siêu âm tim 4D	x	x
119.	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x
120.	(121)	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x
		C. THẦN KINH		
121.	129	Chọc dò dịch não tủy	x	x
122.	145	Ghi điện não thường quy	x	x
123.	(149)	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x
124.	150	Hút đờm hầu họng	x	x
125.	(152)	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x
126.	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	x	x
127.	(163)	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x
128.	(164)	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	x	x
129.	(165)	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x
130.	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x
		D. THẬN TIẾT NIỆU		

166.	90	Khí dung thuốc thở máy	X	X
167.	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	X	X
168.	(93)	Vận động trị liệu hô hấp	X	X
169.	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	X	X
170.	(105)	Thở ngạt	X	X
171.	(106)	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X
172.	(107)	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	X	X
173.	(109)	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	X	X
174.	(110)	Thở oxy qua mặt nạ có túi	X	X
175.	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương	X	X
176.	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	X	X
		C. THẬN-LỘC MÁU		
177.	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	X	X
178.	(132)	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X
179.	133	Thông tiểu	X	X
180.	(134)	Hồi sức chống sốc	X	X
		D. THẬN KINH		
181.	138	Điện não đồ thường quy	X	X
182.	148	Chọc dịch tủy sống	X	X
183.	(150)	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	X	X
184.	152	Soi đáy mắt cấp cứu	X	X
		D. TIÊU HÓA		
185.	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	X	X
186.	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	X	X
187.	167	Đặt ống thông dạ dày	X	X
188.	168	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X
189.	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	X	X
190.	(172)	Cho ăn qua ống thông dạ dày	X	X
191.	178	Đặt sonde hậu môn	X	X
192.	179	Thụt tháo phân	X	X
193.	(180)	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	X	X
		E. TOÀN THÂN		
194.	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	X	X
195.	(188)	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	X	X
196.	(189)	Chụp X quang cấp cứu tại giường	X	X
197.	(190)	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	X	X
198.	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	X	X
199.	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	X	X
200.	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	X	X
201.	194	Tắm cho người bệnh tại giường	X	X
202.	(196)	Gội đầu cho người bệnh tại giường	X	X
203.	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	X	X

131.	188	Đặt sonde bàng quang	x	x
132.	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x
		D. TIÊU HÓA		
133.	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x
134.	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x
135.	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x
136.	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x
137.	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x
138.	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x
139.	256	Nội soi trực tràng ống mềm	x	x
140.	305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x	x
141.	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	x	x
142.	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x
143.	314	Siêu âm ổ bụng	x	x
144.	339	Thụt tháo phân	x	x

	III.	III. NHỊ KHOA		
		1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
		A. TUẦN HOÀN		
145.	12	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	x	x
146.	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	x	x
147.	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	x	x
148.	28	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x
149.	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x
150.	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	x	x
151.	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x
152.	32	Đặt ống thông Blakemore	x	x
153.	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x
154.	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x
155.	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x
156.	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x
157.	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x
		B. HÔ HẤP		
158.	77	Đặt ống nội khí quản	x	x
159.	78	Mở khí quản	x	x
160.	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	x
161.	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	x	x
162.	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x
163.	84	Chọc thăm dò màng phổi	x	x
164.	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x
165.	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x

204.	199	Xoa bóp phòng chống loét	x	x
205.	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x
206.	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x
207.	202	Băng bó vết thương	x	x
208.	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x
209.	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x
210.	206	Định nhóm máu tại giường	x	x
211.	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x
212.	209	Truyền dịch vào tủy xương	x	x
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH		
213.	215	Đo các chất khí trong máu	x	x
214.	221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x
215.	224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x
216.	225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x
217.	226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x
		II. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
		A. KỸ THUẬT CHUNG		
218.	272	Laser châm	x	x
219.	284	Sắc thuốc thang	x	x
220.	289	Hào châm	x	x
221.	291	Ôn châm	x	x
222.	293	Luyện tập dưỡng sinh	x	x
		D. ĐIỆN CHÂM		
223.	462	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x
224.	463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	x	x
225.	464	Điện châm điều trị liệt nửa người	x	x
226.	467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x
227.	482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x
228.	524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	x	x
229.	525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x
230.	526	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	x	x
231.	527	Điện châm điều trị đau lưng	x	x
232.	529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x
233.	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x
		G. XOA BÓP BẮM HUYẾT		
234.	603	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	x	x
235.	604	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x	x
236.	605	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x	x
237.	606	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	x	x
238.	607	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	x	x
239.	610	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x

240.	611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	x
241.	646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x
242.	647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	x	x
243.	648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	x
244.	650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	x
245.	651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	x
		H. CỨU		
246.	671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x
247.	672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	x	x
248.	677	Cứu điều trị liệt thể hàn	x	x
249.	678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x
250.	679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x
		IV. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
251.	714	Kéo cột sống bằng máy	x	x
252.	718	Tập vận động PHCN sau bỏng	x	x
253.	720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x
254.	721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	x	x
255.	730	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	x	x
256.	731	Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	x	x
257.	732	Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay	x	x
258.	736	Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn	x	x
259.	744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	x	x
260.	745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	x	x
261.	747	Kỹ năng giao tiếp sớm	x	x
262.	757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)	x	x
263.	763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	x
264.	769	Hoạt động trị liệu	x	x
265.	770	Ngôn ngữ trị liệu	x	x
266.	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x
267.	780	Kỹ thuật kéo giãn	x	x
268.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x
269.	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x
270.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x
271.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x
272.	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x

273.	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x
274.	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	x	x
275.	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x
276.	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x
277.	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x
278.	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x
279.	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x
280.	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	x	x
281.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x
282.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x
283.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x
284.	811	Tập vận động có trợ giúp	x	x
285.	812	Vỗ rung lồng ngực	x	x
286.	813	Xoa bóp	x	x
287.	814	Tập ho	x	x
288.	815	Tập thở	x	x
289.	816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x
290.	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x
291.	818	Sử dụng xe lăn	x	x
292.	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x
293.	820	Tập vận động chủ động	x	x
294.	821	Tập vận động có kháng trở	x	x
295.	822	Tập vận động thụ động	x	x
296.	823	Đo tầm vận động khớp	x	x
297.	825	Thử cơ bằng tay	x	x
298.	827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x
299.	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x
300.	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x
301.	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	x
302.	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x
303.	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x
304.	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	x	x
305.	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	x
306.	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x
307.	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	x
308.	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	x	x
309.	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	x
310.	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	x	x

311.	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	X	X
312.	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	X	
313.	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	X	X
314.	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	X	X
315.	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	X	X
316.	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	X	X
317.	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	X	X
318.	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	X	X
319.	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	X	X
320.	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	X	X
321.	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	X	X
322.	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	X	X
323.	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	X	X
324.	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	X	X
325.	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	X	X
326.	873	Vật lý trị liệu -PHCN người bệnh bong	X	X
327.	876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	X	X
328.	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	X	X
329.	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	X	X
330.	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	X	X
331.	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	X	X
332.	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây V2 ngoại biên	X	X
333.	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	X	X
334.	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	X	X
335.	889	Tập do cứng khớp	X	X
336.	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	X	X
337.	891	Tập do liệt thần kinh trung ương	X	X
338.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	X	X
339.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút	X	X
340.	896	Tập vận động cột sống	X	X
341.	900	Tập vận động tại giường	X	X
342.	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	X	X
343.	902	Tập với hệ thống ròng rọc	X	X
344.	903	Tập với xe đạp tập	X	X
345.	904	Tập với xe lăn	X	X
346.	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	X	X
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP		

347.	959	Vòng tập khớp vai	x	x
348.	970	Thanh song song	x	x
349.	977	Khung tập đi	x	x
350.	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	x
351.	982	Xe đạp	x	x
352.	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	x
353.	982	Xe đạp	x	x
354.	985	Gậy tập	x	x
355.	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	x
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
		B. TAI- MŨI- HỌNG		
356.	999	Nội soi mũi xoang	x	x
357.	1001	Nội soi tai	x	x
358.	(1002)	Nội soi mũi	x	x
359.	(1003)	Nội soi họng	x	x
		D. TIÊU HÓA-Ồ BỤNG		
360.	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x
361.	1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	x	x
362.	1062	Nội soi đại tràng sigma	x	x
363.	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x
364.	1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x
365.	1071	Soi trực tràng	x	x
	(K°)	VII. GÂY MÊ HỒI SỨC		
366.	1356	GMHS nạo VA ở trẻ em	x	x
367.	1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	x	x
368.	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x
369.	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	x
370.	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x
371.	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x
372.	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	x
373.	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x
374.	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê	x	x
375.	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x
376.	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	x
377.	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	x
378.	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	x
379.	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	x
380.	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2	x	x
381.	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO2	x	x
382.	1401	Kỹ thuật theo dõi HADM bằng phương pháp xâm lấn	x	x
383.		Kỹ thuật theo dõi HADM không xâm lấn bằng máy		

	1402		X	X
384.	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	X	X
385.	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	X	X
386.	1405	Truyền dịch thường quy	X	X
387.	1406	Truyền máu thường quy	X	X
388.	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	X	X
389.	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	X	X
390.	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	X	X
391.	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	X	X
392.	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	X	X
393.	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	X	X
394.	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh trong	X	X
395.	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài	X	X
396.	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	X	X
397.	1417	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	X	X
398.	1418	Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	X	X
399.	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	X	X
400.	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	X	X
401.	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	X	X
402.	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	X	X
403.	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	X	X
404.	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	X	X
405.	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	X	X
406.	1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	X	X
407.	1438	GMHS phẫu thuật chi trên	X	X
408.	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới	X	X
409.	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	X	X
410.	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	X	X
411.	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	X	X
412.	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	X	X
413.	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	X	X
414.	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	X	X
415.	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	X	X
416.	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X
417.	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	X	X
418.	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	X	X
419.	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	X	X
420.	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	X	X
421.	1462	Thở oxy gong kính	X	X

422.	1463	Thở oxy qua mặt nạ	X	X
423.	1464	Thở oxy qua ống chữ T	X	X
424.	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	X	X
425.	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	X	X
	(10°)	VIII. BÔNG		
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG		
426.	1489	Thay băng điều trị bông nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
427.	1490	Thay băng điều trị bông sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
428.	1491	Cắt hoại tử bông sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	X	X
429.	1492	Cắt hoại tử bông sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	X	X
430.	1493	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
431.	1495	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
432.	1496	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
433.	1497	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
434.	1504	Tháo khớp trong điều trị người bệnh bông sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn	X	X
435.	1505	Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu có tổn thương xương	X	X
436.	1507	Tắm điều trị người bệnh bông	X	X
437.	1512	Rạch hoại tử bông sâu giải phòng chèn ép trong	X	X
438.	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu do dòng điện	X	X
439.	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	X	X
440.	1515	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.	X	X
	(10°)	B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH		
441.	1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	X	X
442.	1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	X	X
443.	1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	X	X
		IX. MẮT		
444.	1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	X	X
445.	1658	Lấy dị vật giác mạc	X	X
446.	(1659)	Cắt bỏ chấp có bọc	X	X
447.	1660	Khâu cò mí, tháo cò	X	X

448.	1663	Khâu da mi	x	x
449.	1664	Khâu phục hồi bờ mi	x	x
450.	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x
451.	1666	Khâu phủ kết mạc	x	x
452.	1667	Khâu giác mạc	x	x
453.	1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	x	x
454.	1675	Múc nội nhãn	x	x
455.	1676	Cắt thị thần kinh	x	x
456.	1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	x	x
457.	1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x
458.	1682	Tiền dưới kết mạc	x	x
459.	1683	Tiền cạnh nhãn cầu	x	x
460.	1684	Tiền hậu nhãn cầu	x	x
461.	1685	Bơm thông lệ đạo	x	x
462.	1688	Khâu kết mạc	x	x
463.	1689	Lấy caki đồng dưới kết mạc	x	x
464.	1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x
465.	1691	Đốt lông xiêu	x	x
466.	1692	Bơm rửa lệ đạo	x	x
467.	1693	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x
468.	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x
469.	1695	Rửa cùng đồ	x	x
470.	1696	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	x	x
471.	1697	Bóc giả mạc	x	x
472.	1698	Rạch áp xe mi	x	x
473.	1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x
474.	1702	Soi góc tiền phòng	x	x
475.	1703	Cắt chỉ khâu da	x	x
476.	1704	Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	x
477.	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x
478.	1706	Lấy dị vật kết mạc	x	x
479.	1707	Khám mắt	x	
		X. RĂNG HÀM MẶT		
		A. RĂNG		
480.	1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x
481.	1833	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x
482.	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x
		B. HÀM MẶT		
483.	2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	x	x
484.	2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	x	x
485.	2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	x
486.		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		

	2056		X	X
487.	2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	X	X
488.	2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	X	X
489.	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	X	X
		XI. TAI MŨI HỌNG		
		B. MŨI XOANG		
490.	2141	Phẫu thuật nạo sàng hàm	X	X
491.	2142	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	X	X
492.	2145	Phẫu thuật vách ngăn mũi	X	X
493.	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	X	X
494.	2149	Nhét bắc mũi sau	X	X
495.	2150	Nhét bắc mũi trước	X	X
496.	2151	Đốt cuốn mũi	X	X
497.	2152	Bẻ cuốn dưới	X	X
498.	2153	Chọc rửa xoang hàm	X	X
499.	2154	Làm Proetz	X	X
500.	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	X	X
		C. HỌNG – THANH QUẢN		
501.	2178	Lấy dị vật hạ họng	X	X
502.	2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	X	X
503.	2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	X	X
504.	2181	Chích áp xe quanh Amidan	X	X
505.	2182	Đốt nhiệt họng hạt	X	X
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH		
506.	2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	X	X
507.	2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	X	X
508.	2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	X	X
509.	2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		X
510.	2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	X	X
511.	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	X	X
512.	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	X	X
513.	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	X	X
514.	2262	Lấy dị vật âm đạo	X	X
515.	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	X	X
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG		
516.	2379	Test lấy da với các dị nguyên	X	X
517.	2383	Test nội bì	X	X
		G. TRUYỀN NHIỄM		
518.	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	X	X
519.	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	X	X
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC		
520.	2387	Tiêm trong da	X	X

521.	2388	Tiêm dưới da	x	x
522.	2389	Tiêm bắp thịt	x	x
523.	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x
524.	2391	Truyền tĩnh mạch	x	x
		XV. UNG BUỒU- NHI		
		A. ĐẦU CỎ		
525.	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	x
526.	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	x
527.	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	x
		B. TAI MŨI HỌNG		
528.	2613	Cắt polyp ống tai	x	x
529.	2614	Cắt polyp mũi	x	x
		G. TIÊU HÓA – BỤNG		
530.	2672	Cắt u nang mạc nối lớn	x	x
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC		
	2711	Cắt u phần mềm bìu	x	x
		K. PHỤ KHOA		
531.	2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	x	x
532.	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x
533.	2730	Cắt u nang buồng trứng	x	x
534.	2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x
535.	2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x
536.	2734	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x
537.	2735	Cắt u vú lành tính	x	x
538.	2736	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP		
539.	2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x
540.	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x
541.	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x
542.	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x
543.	2769	Cắt u bao gân	x	x
544.	2965	Xóa xăm bằng Laser CO2	x	x
545.	2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	x	x
546.	2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	x
547.	2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	x
		C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BỎNG		
548.	2977	Phẫu thuật tạo hình cơ rút bàn tay sau bỏng	x	x
549.	2978	Phẫu thuật tạo hình cơ rút hệ vận động sau bỏng	x	x
550.	2979	Phẫu thuật tạo hình cơ rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng	x	x
551.	2982	Phẫu thuật cắt sẹo bỏng, ghép da dày toàn lớp kiểu Wolf-Kraun	x	x

552.	2985	Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	x	x
553.	2986	Chuyển vật da xoay, chốt phức tạp điều trị sẹo bỏng	x	x
554.	2987	Chuyển vật da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng	x	x
555.	2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	x	x
		XVIII. DA LIỄ		
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄ		
556.	3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	x	x
557.	(3023)	Thay băng người bệnh loét, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	x	x
558.	(3024)	Thay băng người bệnh loét, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x	x
559.	(3029)	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	x	x
560.	(3030)	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chột thịt, móng cuộn...	x	x
561.	3031	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x
562.	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x
563.	3033	Nạo vết lõm da không viêm xương	x	x
564.	3034	Nạo vết lõm da có viêm xương	x	x
		XIX. NGOẠI KHOA		
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO		
565.	3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	x	x
566.	3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	x	x
567.	3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	x	x
568.	3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	x	x
569.	(3082)	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x
570.	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x
		B. TIM MẠCH-LÒNG NGỰC		
		4. Ngực -phổi		
571.	3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	x	x
572.	3248	Dẫn lưu áp xe phổi	x	x
573.	3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	x	x
574.	(3257)	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	x	x
575.	(3258)	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	x	x
576.	3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	x	x
577.	3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	x	x
578.	(3261)	Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x
579.	3262	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn	x	x
580.	3263	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	x	x
581.	3264	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	x	x
582.	(3265)	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x
		C. TIÊU HÓA - BỤNG		
		1. Thực quản		

583.	3297	Mở thông dạ dày	x	x
584.	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	x	x
		1. Ruột non-ruột già		
585.	3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	x	x
586.	3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	x	x
587.	3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	x	x
588.	3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	x	x
589.	3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	x	x
590.	3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	x	x
591.	3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	x	x
592.	3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	x	x
593.	3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	x	x
594.	3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	x	x
595.	3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	x	x
596.	3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x
597.	3331	Cắt đoạn ruột non	x	x
598.	3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x
		5. Bẹn - Bụng		
599.	3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	x	x
600.	3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	x	x
601.	3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x
602.	3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	x	x
603.	3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	x	x
604.	3529	Dẫn lưu bằng quang trên xương mu bằng ống thông	x	x
		D. TIẾT NIỆU-SINH DỤC		
		3. Bàng quang		
605.	3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	x	x
606.	3532	Mở thông bàng quang	x	x
607.	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x
608.	3535	Đặt ống thông bàng quang	x	x
		5. Sinh dục		
609.	3572	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	x	x
610.	3576	Cắt tinh mạc	x	x
611.	3582	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	x	x
612.	3583	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thường tinh 1 bên/2 bên	x	x
613.	3584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thường tinh 1 bên/2 bên	x	x
614.	3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	x
615.	3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	x	x
616.	3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	x	x
617.	3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	x	x

618.	3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	x	x
619.	3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x
620.	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x
621.	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x
622.	3605	Mở rộng lỗ sáo	x	x
623.	3606	Nong niệu đạo	x	x
624.	3607	Cắt bỏ tinh hoàn	x	x
625.	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	x
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH		
		1. Cột sống-Ngực		
626.	3640	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)	x	x
		2. Vai		
627.	3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	x	x
628.	3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	x	x
		3. Cánh, cẳng tay		
629.	3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	x	x
630.	3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	x	x
631.	3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x
632.	3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	x	x
633.	3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	x	x
634.	3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	x	x
635.	3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau- Coles	x	x
636.	3677	Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	x	x
637.	3678	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x
638.	3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	x	x
639.	3680	Cắt cụt cánh tay	x	x
640.	3681	Tháo khớp khuỷu	x	x
641.	3682	Cắt cụt cẳng tay	x	x
642.	3683	Tháo khớp cổ tay	x	x
643.	3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x
644.	3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x
645.	3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	x	x
646.	3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	x	x
647.	3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	x	x
648.	3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	x	x
649.	3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	x	x

		4. Bàn, ngón tay		
650.	3702	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	x	x
651.	3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	x	x
652.	3704	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	x	x
653.	3705	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	x	x
654.	3706	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	x	x
655.	3707	Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	x	x
656.	3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x
657.	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x
658.	3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x
		5. Hông - Đùi		
659.	3721	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x
660.	3722	Phẫu thuật toác khớp mu	x	x
661.	3724	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	x	x
662.	3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	x	x
663.	3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	x	x
664.	3728	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	x	x
665.	3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	x	x
666.	3733	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	x	x
667.	3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	x	x
668.	3739	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x
669.	3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x
670.	3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	x	x
671.	3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	x	x
		6. Khớp gối		
672.	3749	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	x	x
673.	3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	x	x
674.	3755	Tháo khớp gối	x	x
675.	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x
		7. Cẳng chân		
676.	3758	Đóng đinh xương chày mở	x	x
677.	3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	x	x
678.	3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	x	x
679.	3763	Phẫu thuật co gân Achille	x	x
680.	3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	x	x
681.	3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	x	x
682.	3768	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	x	x
683.	3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	x	x

684.	3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	x	x
685.	3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x
686.	3775	Cắt cụt cẳng chân	x	x
687.	3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x
688.	3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x
689.	3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	x	x
690.	3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	x	x
	2.	8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân		
691.	3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	x	x
692.	3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	x	x
693.	3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	x	x
694.	3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	x
695.	3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	x	x
696.	3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	x	x
697.	3792	Tháo một nửa bàn chân trước	x	x
698.	3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x
699.	3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	x
700.	3795	Tháo khớp cổ chân	x	x
701.	3796	Tháo khớp kiểu Pirogof	x	x
702.	3797	Tháo bỏ các ngón chân	x	x
703.	3798	Tháo đốt bàn	x	x
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)		
704.	3800	Phẫu thuật bong bóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	x	x
705.	3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	x	x
706.	3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	x	x
707.	3803	Nối gân gấp	x	x
708.	3804	Gỡ dính gân	x	x
709.	3805	Khâu nối thần kinh	x	x
710.	3806	Gỡ dính thần kinh	x	x
711.	3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	x	x
712.	3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	x	x
713.	3810	Ghép da tự do trên diện hẹp	x	x
714.	3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x
715.	3812	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	x	x
716.	3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	x	x
717.	3814	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x
718.	3815	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	x	x
719.	3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	x	x

720.	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x	x
721.	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	x
722.	3819	Nối gân duỗi	x	x
723.	3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	x	x
724.	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x
725.	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	x
726.	3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	x
727.	3824	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	x	x
728.	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x
729.	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x
730.	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x
		10. Nắn - Bó bột		
731.	3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	x
732.	3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	x
733.	3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	x	x
734.	3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	x
735.	3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x
736.	3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm	x	x
737.	3838	Nắn, bó bột cột sống	x	x
738.	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x
739.	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x
740.	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x
741.	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x
742.	3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x
743.	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x
744.	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	x
745.	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x
746.	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x
747.	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	x	x
748.	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	x
749.	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	x
750.	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	x
751.	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x
752.	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	x
753.	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x
754.	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x
755.	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x
756.	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x

757.	3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	x
758.	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	x
759.	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	x	x
760.	3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	x
761.	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x
762.	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x
763.	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x
764.	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x
765.	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x
766.	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x
767.	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x	x
768.	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x
769.	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x
770.	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x
771.	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x
772.	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x
773.	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x
774.	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x
775.	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x
		II Các kỹ thuật khác		
776.	3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	x	x
777.	3885	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	x	x
778.	3886	Ghép trong mất đoạn xương	x	x
779.	3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	x	x
780.	3888	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	x	x
781.	3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	x	x
782.	3890	Kết hợp xương bằng phương pháp không mở	x	x
783.	3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	x	x
784.	3897	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động	x	x
785.	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x
786.	3899	Mở cửa sổ xương	x	x
787.	3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x
788.	3901	Rút đinh các loại	x	x
789.	3902	Phẫu thuật vết thương khớp	x	x
790.	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	x	x
791.	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	x	x
792.	3905	Rút chỉ thép xương ức	x	x
793.	3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	x	x
794.	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x
795.	3910	Chích hạch viêm mù	x	x
796.	3911	Thay băng, cắt chi	x	x
		XX. PHẪU THUẬT NỘI SƠI		

		B. TAI MŨI HỌNG		
797.	3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	X	X
798.	3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	X	X
799.	3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	X	X
800.	3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	X	X
801.	3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	X	X
802.	3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	X	X
803.	3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	X	X
804.	3965	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	X	X

	V.	V. DA LIỄU		
		B. NGOẠI KHOA		
		1.. Thủ thuật		
805.	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	X	X
806.	5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	X	X
807.	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng LaserCO2	X	X
808.	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	X	X
809.	8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	X	X
810.	10	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	X	X
811.	68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	X	X
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY		
812.	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	X	X
813.	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	X	X
	VII.	VII. NỘI TIẾT		
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường		
814.	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	X	X
815.	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	X	X
816.	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	X	X
817.	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	X	X
818.	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	X	X
819.	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	X	X

820.	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x
821.	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x	x
	VIII.	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
	4.	A. KỸ THUẬT CHUNG		
822.	2	Hào châm	x	x
823.	5	Điện châm	x	x
824.	8	Ôn châm	x	x
825.	9	Cứu	x	x
826.	11	Laser châm	x	x
827.	22	Sắc thuốc thang	x	x
828.	28	Luyện tập dưỡng sinh	x	x
		E. ĐIỆN CHÂM		
829.	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x
830.	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x
831.	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x
832.	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x
833.	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x
		H. XOA BÓP BẨM HUYẾT		
834.	389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x	x
835.	390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x	x
836.	391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x
837.	392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	x	x
838.	396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x	x
839.	397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x	x
840.	428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x
841.	429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	x	x
842.	430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x
843.	431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x
844.	432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x
		I. CỨU		
845.	451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	x	x
846.	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x
847.	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x
848.	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x
849.	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x

924.	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x
925.	270	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x
926.	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x
927.	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x
928.	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x
929.	279	Gây mê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x
930.	281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	x
931.	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x
932.	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x
933.	290	Gây mê phẫu thuật buồng tinh hoàn	x	x
934.	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x
935.	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x
936.	322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x
937.	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x
938.	330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x
939.	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x
940.	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x
941.	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x
942.	354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x
943.	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x
944.	375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x
945.	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x
946.	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x
947.	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x
948.	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x
949.	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x
950.	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x
951.	431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	x	x
952.	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe	x	x
953.	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x
954.	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	x
955.	505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	x	x
956.	508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x
957.	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x
958.	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x
959.	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x

960.	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x
961.	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x
962.	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x
963.	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x
964.	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x
965.	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x
966.	570	Gây mê phẫu thuật cắt u niêm mạc má	x	x
967.	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x
968.	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x
969.	635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x
970.	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	x	x
971.	656	Gây mê phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	x	x
972.	661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nếp vít gãy thân xương cánh tay	x	x
973.	664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x
974.	667	Gây mê phẫu thuật có sóc	x	x
975.	669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	x	x
976.	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x
977.	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x
978.	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x
979.	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x
980.	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x
981.	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x
982.	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x
983.	773	Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	x	x
984.	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x
985.	783	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	x	x
986.	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x
987.	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x
988.	787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x
989.	788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x
990.	789	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x
991.	792	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x
992.	828	Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	x	x
993.	830	Gây mê phẫu thuật đóng lỗ mở bằng quang ra da	x	x
994.	840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	x

995.	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x
996.	848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x
997.	850	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x
998.	851	Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x
999.	853	Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rấn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$	x	x
1000.	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x
1001.	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	x
1002.	887	Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x
1003.	889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x
1004.	890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x
1005.	891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x
1006.	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x
1007.	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	x	x
1008.	899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	x	x
1009.	901	Gây mê phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x
1010.	923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x
1011.	924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x
1012.	925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x
1013.	926	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x
1014.	927	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x
1015.	928	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x
1016.	930	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x
1017.	931	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	x
1018.	932	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x
1019.	933	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x
1020.	934	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	x
1021.	935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x
1022.	936	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x
1023.	937	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x
1024.	938	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	x	x
1025.	939	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
1026.		Gây mê phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân		

	940		x	x
1027.	941	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x
1028.	942	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	x	x
1029.	943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x
1030.	944	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x
1031.	945	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x
1032.	946	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	x	x
1033.	947	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hofa đầu dưới xương đùi	x	x
1034.	948	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	x
1035.	949	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương cánh tay	x	x
1036.	950	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	x
1037.	951	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	x	x
1038.	952	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi	x	x
1039.	953	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi	x	x
1040.	954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương bàn và ngón tay	x	x
1041.	955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	x	x
1042.	956	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x
1043.	957	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x
1044.	958	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x
1045.	959	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x
1046.	960	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	x
1047.	961	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	x
1048.	962	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	x
1049.	963	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x
1050.	964	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x
1051.	965	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x
1052.	966	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	x
1053.	967	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	x
1054.	968	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ở cổ đơn thuần	x	x
1055.	971	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	x
1056.	972	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	x
1057.	973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x
1058.	974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x

1091.	1010	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x
1092.	1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x
1093.	1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x
1094.	1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x
1095.	1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x
1096.	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x
1097.	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x
1098.	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x
1099.	1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x
1100.	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x
1101.	1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x
1102.	1076	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x
1103.	1078	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x
1104.	1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x
1105.	1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x
1106.	1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x
1107.	1084	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x
1108.	1090	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	x	x
1109.	1092	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi thận	x	x
1110.	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x
1111.	1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x
1112.	1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x
1113.	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3	x	x
1114.	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x
1115.	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x
1116.	1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x
1117.	1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x
1118.	1142	Gây mê phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương	x	x
1119.	1143	Gây mê phẫu thuật mở ngực thăm dò	x	x
1120.	1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x
1121.	1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x
1122.	1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x
1123.	1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x
1124.	1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	x	x
1125.	1160	Gây mê phẫu thuật mổ đơn thuần	x	x
1126.		Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU		

1161.	1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan	x	x
1162.	1671	Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x
1163.	1681	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x
1164.	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	x	x
1165.	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x
1166.	1688	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối	x	x
1167.	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x
1168.	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x
1169.	1697	Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x
1170.	1699	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	x	x
1171.	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x
1172.	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x
1173.	1708	Hồi sức phẫu thuật buồng tinh hoàn	x	x
1174.	1709	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới	x	x
1175.	1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x
1176.	1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x
1177.	1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x
1178.	1744	Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x
1179.	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x
1180.	1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x
1181.	1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	x	x
1182.	1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x
1183.	1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x
1184.	1774	Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x
1185.	1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x
1186.	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x
1187.	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x
1188.	1791	Hồi sức phẫu thuật cắt lách bán phần	x	x
1189.	1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x
1190.	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x
1191.	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x
1192.	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x
1193.	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x
1194.	1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x
1195.	1844	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi	x	x

1196.	1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	X	X
1197.	1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	X	X
1198.	1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi	X	X
1199.	1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	X	X
1200.	1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	X	X
1201.	1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	X	X
1202.	1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	X	X
1203.	1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	X	X
1204.	1886	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc	X	X
1205.	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	X	X
1206.	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	X	X
1207.	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	X	X
1208.	1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	X	X
1209.	1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	X	X
1210.	1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	X	X
1211.	1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	X	X
1212.	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	X	X
1213.	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	X	X
1214.	1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	X	X
1215.	1945	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	X	X
1216.	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	X	X
1217.	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	X	X
1218.	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	X	X
1219.	1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng	X	X
1220.	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	X	X
1221.	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	X	X
1222.	1988	Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má	X	X
1223.	1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	X	X
1224.	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính	X	X
1225.	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	X	X
1226.	2053	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não	X	X
1227.	2061	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ	X	X
1228.	2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài da con vớ	X	X
1229.	2074	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	X	X
1230.	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	X	X
1231.	2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động	X	X
1232.	2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	X	X
1233.	2085	Hồi sức phẫu thuật có sốc	X	X
1234.	2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	X	X
1235.	2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	X	X

1236.	2093	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	X	X
1237.	2094	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	X	X
1238.	2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận	X	X
1239.	2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	X	X
1240.	2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	X	X
1241.	2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	X	X
1242.	2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	X	X
1243.	2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	X	X
1244.	2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	X	X
1245.	2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	X	X
1246.	2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	X	X
1247.	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	X	X
1248.	2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	X	X
1249.	2191	Hồi sức phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	X	X
1250.	2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	X	X
1251.	2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	X	X
1252.	2201	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	X	X
1253.	2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	X	X
1254.	2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	X	X
1255.	2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	X	X
1256.	2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	X	X
1257.	2207	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	X	X
1258.	2210	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương tim	X	X
1259.	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	X	X
1260.	2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	X	X
1261.	2217	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	X	X
1262.	2248	Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	X	X
1263.	2258	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	X	X
1264.	2262	Hồi sức phẫu thuật gan- mật	X	X
1265.	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	X	X
1266.	2271	Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích < 5%	X	X
1267.	2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	X	X
1268.	2305	Hồi sức phẫu thuật hạ lại tình hoàn	X	X

1269.	2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x
1270.	2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x
1271.	2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x
1272.	2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x
1273.	2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x
1274.	2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	x	x
1275.	2319	Hồi sức phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x
1276.	2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x
1277.	2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x
1278.	2343	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x
1279.	2344	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x
1280.	2345	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x
1281.	2346	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x
1282.	2347	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân		x
1283.	2348	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x
1284.	2350	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x
1285.	2351	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x
1286.	2352	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	x
1287.	2353	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x
1288.	2354	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x
1289.	2355	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x
1290.	2356	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x
1291.	2357	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
1292.	2358	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x
1293.	2359	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x
1294.	2360	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
1295.	2361	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x
1296.	2362	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x
1297.	2363	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x
1298.	2364	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1299.	2367	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1300.	2368	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	x	x
1301.	2369	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x
1302.		Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi		

	2370		x	x
1303.	2371	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x
1304.	2372	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x
1305.	2373	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x
1306.	2374	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x
1307.	2375	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x
1308.	2376	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x
1309.	2377	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x
1310.	2378	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	x
1311.	2379	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	x
1312.	2380	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	x
1313.	2381	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x
1314.	2382	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x
1315.	2383	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x
1316.	2384	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	x
1317.	2385	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	x
1318.	2386	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	x
1319.	2387	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	x	x
1320.	2388	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hàng	x	x
1321.	2389	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	x
1322.	2390	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	x
1323.	2391	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x
1324.	2392	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x
1325.	2393	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x
1326.	2394	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x
1327.	2395	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	x
1328.	2396	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	x
1329.	2397	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x
1330.	2398	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x
1331.	2399	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	x
1332.	2400	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	x
1333.	2401	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	x	x
1334.	2402	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	x
1335.	2403	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	x

1336.	2404	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x
1337.	2405	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	x
1338.	2406	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x
1339.	2407	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	x
1340.	2408	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x	x
1341.	2409	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x	x
1342.	2410	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x
1343.	2411	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1344.	2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	x
1345.	2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
1346.	2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	x
1347.	2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	x
1348.	2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x
1349.	2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x
1350.	2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót	x	x
1351.	2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	x
1352.	2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x
1353.	2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x	x
1354.	2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x
1355.	2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x
1356.	2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x
1357.	2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x
1358.	2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x
1359.	2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x
1360.	2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x
1361.	2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x
1362.	2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x
1363.	2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x
1364.	2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x
1365.	2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x
1366.	2494	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x
1367.	2496	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x
1368.	2497	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x
1369.	2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x
1370.	2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x

1371.	2501	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x
1372.	2502	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x
1373.	2508	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	x	x
1374.	2510	Hỏi sức phẫu thuật lấy sỏi thận	x	x
1375.	2513	Hỏi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x
1376.	2525	Hỏi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x
1377.	2527	Hỏi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x
1378.	2532	Hỏi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x
1379.	2535	Hỏi sức phẫu thuật loại 3	x	x
1380.	2537	Hỏi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	x
1381.	2546	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x
1382.	2547	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x
1383.	2548	Hỏi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x
1384.	2560	Hỏi sức phẫu thuật mở ngực giám sát tổn thương	x	x
1385.	2561	Hỏi sức phẫu thuật mở ngực thăm dò	x	x
1386.	2569	Hỏi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x
1387.	2570	Hỏi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x
1388.	2571	Hỏi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x
1389.	2572	Hỏi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x
1390.	2574	Hỏi sức phẫu thuật mở thông túi mật	x	x
1391.	2578	Hỏi sức phẫu thuật mống đơn thuần	x	x
1392.	2609	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	x	x
1393.	2651	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	x
1394.	2685	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	x	x
1395.	2692	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	x	x
1396.	2716	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x
1397.	2717	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x
1398.	2734	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	x	x
1399.	2754	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x
1400.	2764	Hỏi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng	x	x
1401.	2790	Hỏi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	x	x
1402.	2855	Hỏi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x
1403.	2887	Hỏi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x
1404.	2891	Hỏi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x
1405.	2897	Hỏi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	x
1406.	2900	Hỏi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x
1407.	2938	Hỏi sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x
1408.	2939	Hỏi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	x	x
1409.	2940	Hỏi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x

1410.	2941	Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x
1411.	2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x
1412.	2970	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x
1413.	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x
1414.	3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x
1415.	3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục	x	x
1416.	3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột	x	x
1417.	3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi	x	x
		D. GÂY TÊ		
1418.	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	x	x
1419.	3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x
1420.	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x
1421.	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x
1422.	3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x
1423.	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x
1424.	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x
1425.	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x
1426.	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x
1427.	3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x
1428.	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x
1429.	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x
1430.	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	x	x
1431.	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x
1432.	3347	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai	x	x
1433.	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x
1434.	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x
1435.	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x
1436.	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x
1437.	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x
1438.	3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính	x	x
1439.	3476	Gây tê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	x	x
1440.	3539	Gây tê phẫu thuật điều trị da chấn thương vùng hàm mặt		x
1441.	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x
1442.	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x
1443.	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x

1444.	3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	x
1445.	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x
1446.	3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x
1447.	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x
1448.	3583	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	x	x
1449.	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x
1450.	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x
1451.	3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x
1452.	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x
1453.	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x
1454.	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x
1455.	3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang – âm đạo	x	x
1456.	3639	Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo	x	x
1457.	3650	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da	x	x
1458.	3660	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	x
1459.	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x
1460.	3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x
1461.	3707	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x
1462.	3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x
1463.	3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x
1464.	3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x
1465.	3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x
1466.	3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x
1467.	3744	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x
1468.	3745	đầu dưới xương chày	x	x
1469.	3746	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x
1470.	3747	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x
1471.	3748	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x
1472.	3749	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân		x
1473.	3750	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x
1474.	3752	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x
1475.	3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x
1476.	3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x
1477.	3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x
1478.	3758	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	x	x
1479.	3759	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x

1480.	3760	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ độ III hai xương cẳng chân	x	x
1481.	3761	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ độ III thân xương cánh tay	x	x
1482.	3762	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
1483.	3763	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ I thân hai xương cẳng tay	x	x
1484.	3764	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ II thân hai xương cẳng tay	x	x
1485.	3765	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ III thân hai xương cẳng tay	x	x
1486.	3766	Gây tê phẫu thuật KHX gây hờ liên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1487.	3769	Gây tê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1488.	3770	Gây tê phẫu thuật KHX gây liên máu chuyển xương đùi	x	x
1489.	3771	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x
1490.	3772	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	x	x
1491.	3773	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	x	x
1492.	3774	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x
1493.	3775	Gây tê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x
1494.	3776	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	x	x
1495.	3777	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	x	x
1496.	3778	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	x	x
1497.	3779	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x
1498.	3780	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài	x	x
1499.	3781	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong	x	x
1500.	3782	Gây tê phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu phức tạp	x	x
1501.	3783	Gây tê phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu	x	x
1502.	3784	Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia	x	x
1503.	3785	Gây tê phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x
1504.	3791	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu	x	x
1505.	3792	Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon	x	x
1506.	3793	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	x	x
1507.	3795	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	x	x
1508.	3796	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	x	x
1509.	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	x	x
1510.	3798	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân	x	x
1511.	3799	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	x	x
1512.		Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay		

	3800		x	x
1513.	3801	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	x	x
1514.	3802	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày	x	x
1515.	3803	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	x	x
1516.	3804	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	x	x
1517.	3805	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	x	x
1518.	3806	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	x	x
1519.	3807	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	x	x
1520.	3808	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x
1521.	3809	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	x	x
1522.	3810	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót	x	x
1523.	3811	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên	x	x
1524.	3812	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x
1525.	3813	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương cánh tay	x	x
1526.	3814	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương đùi	x	x
1527.	3815	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lõi cầu xương đùi	x	x
1528.	3817	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	x	x
1529.	3819	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn	x	x
1530.	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	x	x
1531.	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x
1532.	3822	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót	x	x
1533.	3823	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	x	x
1534.	3824	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x
1535.	3825	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp	x	x
1536.	3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x
1537.	3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x
1538.	3830	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x
1539.	3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x
1540.	3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x
1541.	3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x
1542.	3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x
1543.	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x
1544.	3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non	x	x

1545.	3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược	x	x
1546.	3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x
1547.	3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu	x	x
1548.	3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng	x	x
1549.	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x
1550.	3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong cung mạc	x	x
1551.	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x
1552.	3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x
1553.	3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x
1554.	3921	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x
1555.	3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x
1556.	3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x
1557.	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x
1558.	3953	Gây tê phẫu thuật loại 3	x	x
1559.	3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x
1560.	3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x
1561.	4208	Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	x	x

	X.	X. NGOẠI KHOA		
		A. THẦN KINH - SỌ NÃO		
		<i>1. Sọ não</i>		
1562.	(1)	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	x	x
1563.	2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	x	x
1564.	3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	x	x
1565.	4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	x	x
1566.	5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	x	x
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC		
		<i>1. Cứu chấn thương- vết thương ngực</i>		

1567.	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	x
1568.	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x
1569.	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x
1570.	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x
1571.	156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	x	x
1572.	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x
1573.	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x
1574.	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu		
1575.	(167)	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	x	x
		5. Bệnh tim mạch máu		
1576.	265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	x	x
		6. Lồng ngực		
1577.	(278)	Phẫu thuật cắt u thành ngực	x	x
		C. TIẾT NIỆU- SINH DỤC		
		1. Thận		
1578.	303	Cắt thận đơn thuần	x	x
1579.	306	Lấy sỏi san hô thận	x	x
1580.	307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x
1581.	308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x
1582.	310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x
1583.	311	Tán sỏi ngoài cơ thể	x	x
1584.	(313)	Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	x
		2. Niệu quản		
1585.	325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x
1586.	327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x
		3. Bàng quang		
1587.	(350)	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x
1588.	(354)	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x
1589.	355	Lấy sỏi bàng quang	x	x
1590.	(356)	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x
1591.	(357)	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x
1592.	(359)	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x
		5 Sinh dục		
1593.	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	x	x
1594.	(402)	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	x	x
1595.	405	Nong niệu đạo	x	x
1596.	406	Cắt bỏ tinh hoàn	x	x
1597.	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x
1598.	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	x
1599.	(410)	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x
1600.	(411)	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x
1601.	(412)	Mở rộng lỗ sáo	x	x

		D. TIÊU HÓA		
		2. Dạ dày		
1602.	451	Mở bụng thăm dò	x	x
1603.	453	Nối vị tràng	x	x
1604.	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x
		4. Ruột non- Mạc treo		
1605.	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x
1606.	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	x	x
1607.	(482)	Tháo xoắn ruột non	x	x
1608.	(483)	Tháo lồng ruột non	x	x
1609.	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	x	x
1610.	487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	x	x
1611.	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	x	x
1612.	(491)	Gỡ dính sau mổ lại	x	x
1613.	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	x	x
1614.	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	x
1615.	498	Cắt u mạc treo ruột	x	x
		5. Ruột thừa- Đại tràng		
1616.	506	Cắt ruột thừa đơn thuần	x	x
1617.	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x
1618.	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x
1619.	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x
1620.	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	x	x
1621.	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	x	x
1622.	512	Khâu lỗ thủng đại tràng	x	x
1623.	515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	x	x
1624.	516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	x	x
1625.	517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	x
1626.	524	Làm hậu môn nhân tạo	x	x
		6. Trực tràng		
1627.	525	Làm hậu môn nhân tạo	x	x
1628.	534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	x	x
		7. Tầng sinh môn		
1629.	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	x	x
1630.	552	Phẫu thuật Longo	x	x
1631.	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x
1632.	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	x	x
1633.	(573)	Các phẫu thuật hậu môn khác	x	
		D. GAN-MẬT-TỤY		
		2. Đường mật		
1634.	(620)	Mở thông túi mật	x	x
1635.	621	Cắt túi mật	x	x
1636.	639	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	x	x

		3. Tuy		
1637.	673	Cắt lách do chấn thương	x	x
1638.	676	Khâu vết thương lách	x	x
		E. THÀNH BỤNG-CƠ HOÀNH-PHÚC MẠC		
		1. Thành bụng- cơ hoành		
1639.	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x
1640.	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x
1641.	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x
1642.	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x
1643.	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	x	x
1644.	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x
1645.	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	x	x
1646.	690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	x	x
1647.	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	x
1648.	699	Khâu vết thương thành bụng	x	x
		2. Phúc mạc		
1649.	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH		
		1. Vùng vai-Xương đòn		
1650.	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	x
1651.	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x
		2. Vùng cánh tay		
1652.	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x
1653.	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x
1654.	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x
1655.	729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	x
1656.	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1657.	731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x
1658.	732	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x
1659.	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x
		3. Vùng cẳng tay		
1660.	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x
1661.	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x
1662.	737	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	x	x
1663.	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x
1664.	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x
1665.	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x
		4. Vùng Bàn tay		
1666.	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	x	x
1667.	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	x	x
1668.	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	x	x
		5. Vùng chấu		
1669.	753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu	x	x
1670.	755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	x	x

1671.	756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	X	X
		6. Vùng đùi		
1672.	761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	X	X
1673.	762	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	X	X
1674.	763	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	X	X
1675.	765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	X	X
1676.	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	X	X
1677.	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	X	X
1678.	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	X	X
1679.	769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	X	X
1680.	770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	X	X
		7. Khớp gối		
1681.	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	X	X
1682.	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	X	X
		8. Vùng cẳng chân		
1683.	775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	X	X
1684.	776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	X	X
1685.	777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày		X
1686.	778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	X	X
1687.	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	X	X
1688.	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	X	X
1689.	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	X	X
1690.	782	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân		X
1691.	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	X	X
1692.	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	X	X
1693.	786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	X	X
		10. Gãy xương hở		
1694.	793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	X	X
1695.	794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	X	X
1696.	795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	X	X
1697.	798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	X	X
1698.	799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	X	X
1699.	800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	X	X
1700.	801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	X	X
1701.	802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	X	X
1702.	803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	X	X
1703.	804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	X	X
1704.	805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	X	X
1705.	806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	X	X

		11. Tổn thương phần mềm		
1706.	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	X	X
1707.	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	X	X
1708.	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	X	X
1709.	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	X	X
1710.	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	X	X
1711.	812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	X	X
		12. Vùng cổ tay-Bàn tay		
1712.	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	X	X
1713.	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	X	X
1714.	817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	X	X
1715.	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	X	X
1716.	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	X	X
1717.	821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	X	X
1718.	826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	X	X
1719.	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	X	X
1720.	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	X	X
1721.	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	X	X
1722.	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	X	X
1723.	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	X	X
1724.	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	X	X
1725.	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	X	X
1726.	859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay		X
1727.	860	Thương tích bàn tay giản đơn	X	X
1728.	861	Thương tích bàn tay phức tạp	X	X
1729.	862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	X	X
1730.	863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	X	X
1731.	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	X	X
		13. Vùng cổ chân-Bàn chân		
1732.	865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	X	X
1733.	866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	X	X
1734.	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	X	X
1735.	874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	X	X
1736.	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	X	X
1737.	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	X	X
1738.	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achile	X	X
1739.	878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	X	X
1740.	879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	X	X
1741.	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	X	X
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình		
1742.	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achile	X	X
1743.	893	Chuyên vạt da cân - cơ cuống mạch liên	X	X
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em		

1744.	904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	X	X
1745.	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	X	X
1746.	906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	X	X
1747.	909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	X	X
1748.	910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	X	X
1749.	913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	X	X
1750.	915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	X	X
1751.	917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	X	X
1752.	918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	X	X
1753.	919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	X	X
1754.	920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	X	X
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác		
1755.	930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	X	X
1756.	934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	X	X
1757.	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	X	X
1758.	939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	X	X
1759.	942	Phẫu thuật cắt cụt chi	X	X
1760.	943	Phẫu thuật tháo khớp chi	X	X
1761.	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	X	X
1762.	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	X	X
1763.	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	X	X
1764.	952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	X	X
1765.	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (i ngón)	X	X
1766.	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	X	X
1767.	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	X	X
1768.	957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	X	X
1769.	959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	X	X
1770.	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	X	X
1771.	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	X	X
1772.	962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	X	X
1773.	963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (i gân)	X	X
1774.	964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (i gân)	X	X
1775.	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	X	X
1776.	968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	X	X
1777.	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	X	X
1778.	977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	X	X
1779.	978	Phẫu thuật vá da mỏng	X	X
1780.	979	Phẫu thuật viêm xương	X	X
1781.	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	X	X
1782.	983	Phẫu thuật vết thương khớp	X	X
1783.	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	X	X

		17. Nắn- Bó bột		
1784.	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	X	X
1785.	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	X	X
1786.	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	X	X
1787.	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	X	X
1788.	995	Nắn, bó bột trật khớp vai	X	X
1789.	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	X	X
1790.	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	X	X
1791.	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	X	X
1792.	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	X	X
1793.	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	X	X
1794.	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	X	X
1795.	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	X	X
1796.	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	X	X
1797.	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	X	X
1798.	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	X	X
1799.	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	X	X
1800.	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	X	X
1801.	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Coles	X	X
1802.	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	X	X
1803.	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	X	X
1804.	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	X	X
1805.	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	X	X
1806.	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	X	X
1807.	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	X	X
1808.	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	X	X
1809.	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	X	X
1810.	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	X	X
1811.	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	X	X
1812.	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	X	X
1813.	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	X	X
1814.	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	X	X
1815.	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	X	X
1816.	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	X	X
1817.	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	X	X
1818.	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	X	X
1819.	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	X	X
1820.	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	X	X
1821.	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	X	X
1822.	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	X	X
1823.	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	X	X

	XI.	XI. BỎNG		
--	------------	-----------------	--	--

		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG		
		1. Thay băng bỏng		
1946.	4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x
1947.	5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x
1948.	9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
1949.	10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
1950.	(12)	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng		
1951.	68	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	x	x
1952.	75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	x	x
		D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỎNG		
1953.	(122)	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	x	x
1954.	(128)	Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	x	x
1955.	(130)	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x
1956.	(131)	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	x	x
	XII.	XII. UNG BƯỚU		
		A. ĐẦU- CỔ		
1957.	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x
1958.	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	x	x
1959.	6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	x	x
		C. HÀM - MẶT		
1960.	(90)	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	x	x
1961.	(91)	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x
1962.	(92)	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x
		Đ. MẮT		
1963.	(97)	Cắt u mi cả bề dày không vá	x	x
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG		
1964.	161	Cắt polyp ống tai	x	x
1965.	(162)	Cắt polyp mũi	x	x
		G. TIÊU HÓA-BỤNG		
1966.	(217)	Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x
1967.	(218)	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC		
1968.	(262)	Cắt u nang thờng tinh	x	x
1969.	263	Cắt nang thờng tinh một bên	x	x
1970.	(264)			

		Cắt nang thường tình hai bên	X	X
1971.	(265)	1972. Cắt u lành dương vật	X	X
1973.	(266)	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	X	X
		K. VÚ - PHỤ KHOA		
1974.	267	Cắt u vú lành tính	X	X
1975.	268	Mổ bóc nhân xơ vú	X	X
1976.	278	Cắt polyp cổ tử cung	X	X
1977.	(279)	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	X	X
1978.	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	X	X
1979.	281	Cắt u nang buồng trứng	X	X
1980.	(282)	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	X	X
1981.	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	X	X
1982.	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	X	X
1983.	(288)	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	X	X
1984.	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	X	X
1985.	299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bên nhân có thai	X	X
1986.	309	1987. Bóc nang tuyến Bartholin	X	X
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP		
1988.	(310)	Cắt u thần kinh	X	X
1989.	(313)	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	X	X
1990.	(319)	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	X	X
1991.	(320)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	X	X
1992.	(321)	Cắt u bao gân	X	X
1993.	(322)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	X	X
1994.	(324)	Cắt u xương sụn lành tính	X	X
1995.	(325)	Cắt u xương, sụn	X	X
	XIII.	XIII. PHỤ SẢN		
		A. SẢN KHOA		
1996.	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	X	X
1997.	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	X	X
1998.	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật ...)	X	X
1999.	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5Ni, tiêu chảy cấp ...)	X	X
2000.	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	X	X
2001.	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung,		

		mũi khâu B- lynch...)	x	x
2002.	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	x	x
2003.	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	x	x
2004.	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x
2005.	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hoá do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x
2006.	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	x	x
2007.	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	x	x
2008.	18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	x
2009.	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	x	x
2010.	22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x
2011.	23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x
2012.	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x
2013.	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x
2014.	28	Giác hút	x	x
2015.	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x
2016.	31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x
2017.	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x
2018.	33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	x	x
2019.	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x
2020.	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x
2021.	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x
2022.	37	Kiểm soát tử cung	x	x
2023.	38	Bóc rau nhân tạo	x	x
2024.	39	Kỹ thuật bấm ối	x	x
2025.	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x
2026.	41	Khám thai	x	x
2027.	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x
2028.	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	x	x
2029.	52	Khâu vòng cổ tử cung	x	x
2030.	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x
2031.	54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x
		B. PHỤ KHOA		
2032.	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x	x
2033.	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	x
2034.	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x
2035.	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	x

2036.	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x
2037.	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x
2038.	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x
2039.	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x
2040.	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x
2041.	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	x	x
2042.	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x
2043.	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	x	x
2044.	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x
2045.	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x
2046.	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x	x
2047.	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x
2048.	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	x	x
2049.	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x
2050.	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x
2051.	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	x	x
2052.	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x
2053.	109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x
2054.	115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	x	x
2055.	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x
2056.	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x
2057.	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x
2058.	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x
2059.	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x
2060.	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh.	x	x
2061.	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x
2062.	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x
2063.	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x
2064.	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x
2065.	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x
2066.	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x
2067.	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	x	x
2068.	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	x	x
2069.	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x
2070.	158	Nạo hút thai trứng	x	x

2071.	160	Chọc dò túi cùng Douglas	X	X
2072.	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	X	X
2073.	163	Chích áp xe vú	X	X
2074.	165	Khám phụ khoa	X	X
2075.	166	Soi cổ tử cung	X	X
2076.	167	Làm thuốc âm đạo	X	X
2077.	175	Bóc nhân xơ vú	X	X
		C. SƠ SINH		
2078.	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	X	X
2079.	194	Ép tim ngoài lồng ngực	X	X
2080.	196	Khám sơ sinh	X	X
2081.	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	X	X
2082.	198	Tắm sơ sinh	X	X
2083.	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	X	X
2084.	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	X	X
2085.	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	X	X
2086.	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	X	
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH		
2087.	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	X	X
2088.	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	X	X
2089.	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	X	X
2090.	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	X	X
2091.	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	X	X
2092.	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	X	X
		E. PHÁ THAI		
2093.	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	X	X
2094.	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	X	X

	XIV.	XIV. MẮT		
2095.	68	Gọt giác mạc đơn thuần	X	X
2096.	71	Lấy dị vật hốc mắt	X	X
2097.	72	Lấy dị vật trong củng mạc	X	X
2098.	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	X	X
2099.	83	Cắt u da mí không ghép	X	X
2100.	98	Chích mù hốc mắt	X	X
2101.	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	X	X
2102.	138	Lấy da mí sa (mí trên, mí dưới, 2 mí) có hoặc không lấy mỡ dưới da mí	X	X
2103.	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	X	X
2104.	166	Lấy dị vật giác mạc sâu	X	X

2105.	167	Cắt bỏ chấp có bọc	x	x
2106.	168	Khâu cò mi, tháo cò	x	x
2107.	171	Khâu da mi đơn giản	x	x
2108.	172	Khâu phục hồi bờ mi	x	x
2109.	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x
2110.	175	Khâu phủ kết mạc	x	x
2111.	184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	x	x
2112.	185	Mức nội nhãn	x	x
2113.	186	Cắt thị thần kinh	x	x
2114.	187	Phẫu thuật quặm	x	x
2115.	188	Phẫu thuật quặm tái phát	x	x
2116.	192	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x
2117.	193	Tiêm dưới kết mạc	x	x
2118.	194	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x
2119.	195	Tiêm hậu nhãn cầu	x	x
2120.	197	Bơm thông lệ đạo	x	x
2121.	200	Lấy dị vật kết mạc	x	x
2122.	201	Khâu kết mạc	x	x
2123.	202	Lấy caki kết mạc	x	x
2124.	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	x
2125.	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x
2126.	205	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	x	x
2127.	206	Bơm rửa lệ đạo	x	x
2128.	207	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x
2129.	208	Thay băng vô khuẩn	x	x
2130.	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	x
2131.	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x
2132.	211	Rửa cùng đồ	x	x
2133.	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x
2134.	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	x	x
2135.	214	Bóc giả mạc	x	x
2136.	215	Rạch áp xe mi	x	x
2137.	218	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x
2138.	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x
2139.	236	Phẫu thuật tạo hình mi	x	x
2140.	250	Test thử cảm giác giác mạc	x	x
2141.	251	Test phát hiện khô mắt	x	x
2142.	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	x	x
2143.	257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x
2144.	258	Đo khúc xạ máy	x	x
2145.	260	Đo thị lực	x	x
2146.	261	Thử kính	x	x
2147.	277	Test thử nhược cơ	x	x
	XV.	XV. TAI MŨI HỌNG		
		A. TAI - TAI THẦN KINH		

2148.	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	X	X
2149.	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	X	X
2150.	(47)	Cắt bỏ vành tai thừa	X	X
2151.	50	Chích rạch màng nhĩ	X	X
2152.	(51)	Khâu vết rách vành tai	X	X
2153.	54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	X	X
2154.	(55)	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	X	X
2155.	56	Chọc hút dịch vành tai	X	X
2156.	(57)	Chích nhọt ống tai ngoài	X	X
2157.	58	Làm thuốc tai	X	X
2158.	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	X	X
		B. MŨI-XOANG		
2159.	(75)	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	X	X
2160.	(76)	Phẫu thuật nạo sàng hàm	X	X
2161.	(77)	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	X	X
2162.	(78)	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	X	X
2163.	(79)	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	X	X
2164.	(80)	Cắt Polyp mũi	X	X
2165.	81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	X	X
2166.	(83)	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	X	X
2167.	84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	X	X
2168.	(86)	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	X	X
2169.	(99)	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	X	X
2170.	(102)	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	X	X
2171.	103	Phẫu thuật cắt Concha Bulosa cuốn mũi	X	X
2172.	(104)	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	X	X
2173.	(105)	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	X	X
2174.	106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	X	X
2175.	(112)	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	X	X
2176.	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	X	X
2177.	116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	X	X
2178.	(117)	Phẫu thuật mở xoang hàm	X	X
2179.	118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	X	X
2180.	(120)	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên	X	X
2181.	(121)	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	X	X
2182.	(123)	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	X	X
2183.	(125)	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	X	X
2184.	(130)	Đốt điện cuốn mũi dưới	X	X
2185.	131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	X	X
2186.	132	Bẻ cuốn mũi	X	X
2187.	133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	X	X
2188.	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	X	X
2189.	(138)	Chọc rửa xoang hàm	X	X
2190.	139	Phương pháp Proetz	X	X
2191.	(140)	Nhét bắc mũi sau	X	X

2192.	141	Nhét bắc mũi trước	X	X
2193.	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	X	X
2194.	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	X	X
2195.	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	X	X
2196.	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	X	X
2197.	147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	X	X
		C. HỌNG-THANH QUẢN		
2198.	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	X	X
2199.	152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	X	X
2200.	153	Nạo VA	X	X
2201.	154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	X	X
2202.	155	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	X	X
2203.	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	X	X
2204.	206	Chích áp xe sàn miệng		
2205.	207	Chích áp xe quanh Amidan	X	X
2206.	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	X	X
2207.	212	Lấy dị vật họng miệng	X	X
2208.	213	Lấy dị vật hạ họng	X	X
2209.	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	X	X
2210.	219	Đặt nội khí quản	X	X
2211.	220	Thay canuyn	X	X
2212.	221	Sơ cứu bóng đường hô hấp	X	X
2213.	222	Khí dung mũi họng	X	X
2214.	234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	X	X
2215.	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	X	X
		D. ĐẦU CỔ		
2216.	290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	X	X
2217.	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	X	X
2218.	303	Thay băng vết mổ	X	X
2219.	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	X	X
	XVI.	XVI. RĂNG HÀM MẶT		
		A. RĂNG		
2220.	37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	X	X
2221.	203	Nhổ răng vĩnh viễn	X	X
2222.	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	X	X
2223.	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	X	X
2224.	206	Nhổ răng thừa	X	X
2225.	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	X	X
2226.	238	Nhổ răng sữa	X	X
2227.	239	Nhổ chân răng sữa	X	X
		B. HÀM MẶT		
2228.	286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	X	X
2229.	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	X	X

2230.	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x
2231.	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x
2232.	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x
2233.	323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x
2234.	333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	x	x
2235.	335	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x

XVII.		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		VẬT LÝ TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp điều trị cho người bệnh)		
145.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x
146.	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)		
147.	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x
148.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x
149.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x
150.	35	Tập lăn trở khi nằm	x	x
151.	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x
152.	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x
153.	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x
154.	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x
155.	40	Tập dáng đi	x	x
156.	41	Tập đi với thanh song song	x	x
157.	42	Tập đi với khung tập đi	x	x
158.	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x
159.	44	Tập đi với gậy	x	x
160.	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x
161.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	x	x
162.	52	Tập vận động thụ động	x	x
163.	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x
164.	54	Tập vận động chủ động	x	x
165.	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x
166.	56	Tập vận động có kháng trở	x	x
167.	57	Tập kéo dẫn	x	x
168.	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	x	x
169.	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	x	x
170.	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x
171.	63	Tập với thang tường	x	x
172.	65	Tập với ròng rọc	x	x
173.	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x
174.	68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	x	x
175.	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	x
176.	71	Tập với xe đạp tập	x	x

177.	73	Tập các kiểu thở	x	x
178.	75	Tập ho có trợ giúp	x	x
179.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x
180.	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x
181.	80	Kỹ thuật di động mô mềm	x	x
182.	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x
183.	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x
184.	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x
185.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x
186.	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x
187.	90	Tập điều hợp vận động	x	x
188.	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)		
189.	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x
190.	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x
191.	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x
192.	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x
193.	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x
194.	97	Tập phối hợp hai tay	x	x
195.	98	Tập phối hợp tay mắt	x	x
196.	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x
197.	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x
		D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (Nhân viên trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)		
198.	104	Tập nuốt	x	x
199.	105	Tập nói	x	x
200.	106	Tập nhai	x	x
201.	107	Tập phát âm	x	x
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (Nhân viên trực tiếp làm)		
202.	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	x
203.	114	Lượng giá chức năng hô hấp	x	x
204.	118	Lượng giá chức năng dáng đi	x	x
205.	119	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	x
206.	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	x
207.	122	Thử cơ bằng tay	x	x
208.	123	Đo tầm vận động khớp	x	x
	XVIII.	XVIII. ĐIỆN QUANG		
27.		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN		
28.		1 Siêu âm đầu, cổ		

209.	1	Siêu âm tuyến giáp	X	X
210.	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	X	X
211.	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	X	X
212.	4	Siêu âm hạch vùng cổ	X	X
213.	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	X	X
		2. Siêu âm vùng ngực		
214.	11	Siêu âm màng phổi	X	X
215.	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	X	X
216.	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	X	X
		3. Siêu âm ổ bụng		
217.	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	X	X
218.	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	X	X
219.	18	Siêu âm tử cung phần phụ	X	X
220.	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	X	X
221.	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	X	X
222.	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	X	X
223.	22	Siêu âm Doppler gan lách	X	X
224.	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	X	X
225.	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	X	X
226.	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	X	X
227.	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	X	X
228.	27	Siêu âm 3D/4D khối u	X	X
229.	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	X	X
		4. Siêu âm sản phụ khoa		
230.	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	X	X
231.	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	X	X
232.	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	X	X
233.	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	X	X
234.	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	X	X
235.	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	X	X
236.	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	X	X
237.	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	X	X
238.	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	X	X
239.	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	X	X
240.	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	X	X
		5. Siêu âm cơ xương khớp		
241.	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	X	X
242.	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	X	X
		6. Siêu âm tim, mạch máu		
243.	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	X	X
244.	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	X	X
		7. Siêu âm vú		
245.	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	X	X

246.	(55)	Siêu âm Doppler tuyến vú	X	X
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam		
247.	(57)	Siêu tinh hoàn hai bên	X	X
248.	(58)	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	X	X
249.	59	Siêu âm dương vật	X	X
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)		
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy		
250.	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	X	X
251.	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	X	X
252.	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	X	X
253.	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	X	X
254.	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	X	X
255.	72	Chụp Xquang Blondeau	X	X
256.	73	Chụp Xquang Hirtz	X	X
257.	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	X	X
258.	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X	X
259.	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	X	X
260.	77	Chụp Xquang Chausse III	X	X
261.	78	Chụp Xquang Schuler	X	X
262.	79	Chụp Xquang Stenvers	X	X
263.	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	X	X
264.	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	X	X
265.	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	X	X
266.	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	X	X
267.	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	X	X
268.	85	Chụp Xquang mỏm trâm	X	X
269.	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X	X
270.	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	X	X
271.	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	X	X
272.	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	X	X
273.	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	X	X
274.	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X	X
275.	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	X	X
276.	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-Si thẳng nghiêng	X	X
277.	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	X	X
278.	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	X	X
279.	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	X	X
280.	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	X	X
281.	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	X	X
282.	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	X	X
283.	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	X	X
284.	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	X	X
285.	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X	X

286.	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x
287.	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x
288.	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	x	x
289.	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x
290.	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x
291.	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x
292.	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x
293.	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x
294.	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x
295.	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x
296.	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x
297.	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x
298.	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x
299.	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x
300.	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x
301.	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	x
302.	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x
303.	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x
304.	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x
305.	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	x
306.	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x
307.	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x
308.	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x
309.	127	Chụp Xquang tại giường	x	x
310.	128	Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x
		2. Chụp X-quang chẩn đoán có chuẩn bị		
311.	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	x
312.	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x
313.	143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x
314.		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)		
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy		
315.	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x
316.	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x
317.	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x
318.	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x
319.	158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x
320.	160	Chụp CLVT hốc mắt	x	x
321.	165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x
322.	171	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x

323.	174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy		
324.	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x
325.	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x
326.	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x
327.	(194)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x
328.	197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy		
329.	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x
330.	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x
331.	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x
332.	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x
333.	223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x
334.	230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy		
335.	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x
336.	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x
337.	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x
338.	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x
339.	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x
340.	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x
341.	261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x
342.	264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP		
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm		
343.	629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x
	XX.	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP		
		B. TAI - MŨI - HỌNG		
344.	(3)	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	x	x
345.	(7)	Nội soi cầm máu mũi	x	x
346.	13	Nội soi tai mũi họng	x	x
347.	(15)	Nội soi thanh quản lấy dị vật	x	x
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG		
348.	73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x
349.	79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	x	x

350.	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x
------	----	-------------------------------------	---	---

	XXI.	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
		A. TIM, MẠCH		
3658.	(13)	Nghiệm pháp dây thắt		
3659.	14	Điện tim thường	x	x
		B. HÔ HẤP		
3660.	(19)	Đo hô hấp ký	x	x
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN		
3661.	40	Ghi điện não đồ thông thường	x	x
		E. MẮT		
3662.	(86)	Thử kính	x	x
3663.	(93)	Đo thị lực	x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP		
3664.	101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	x	x
		H. NỘI TIẾT		
3665.	(117)	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin	x	x
3666.	(118)	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	x
3667.	119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x
3668.	120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x
3669.	121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	x	x
3670.	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x
	XXII.	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁ		
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU		
3671.	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x
3672.	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x
3673.	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	x
3674.	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x	x
3675.	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x
3676.	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x
3677.	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x
3678.	(22)	Nghiệm pháp dây thắt	x	x
3679.	29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	x	x
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC		
3680.	(92)	Đo huyết sắc tố niệu	x	x

3681.	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x
		C. TẾ BÀO HỌC		
3682.	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x
3683.	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x
3684.	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x
3685.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x
3686.	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x
3687.	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	x
3688.	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x
3689.	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x
3690.	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x
3691.	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x
3692.	144	Tìm tế bào Hargraves	x	x
3693.	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x
3694.	151	Cận Addis	x	x
3695.	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x
3696.	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	x	x
3697.	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x
3698.	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x
3699.	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU		
3700.	259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x
3701.	260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x
3702.	263	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm	x	x
3703.	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x
3704.	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 370C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x
3705.	274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x
3706.	275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x
3707.	278	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x

3708.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	X	X
3709.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	X	X
3710.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	X	X
3711.	302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	X	X
3712.	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	X	X
3713.	306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	X	X
3714.	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	X	X
		E. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC		
3715.	353	Điện di protein huyết thanh	X	X
		H. TRUYỀN MÁU		
3716.	456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu	X	X
3717.	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	X	X
3718.	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành	X	X
3719.	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR	X	X
3720.	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi	X	X
3721.	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)	X	X
		I. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG		
3722.	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	X	X
3723.	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	X	X

XXIII. XXIII. HÓA SINH

A. MÁU

3724.	3	Định lượng Acid Uric	X	X
3725.	7	Định lượng Albumin	X	X
3726.	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	X	X
3727.	10	Đo hoạt độ Amylase	X	X
3728.	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	X	X
3729.	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	X	X
3730.	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	X	X
3731.	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	X	X
3732.	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	X	X
3733.	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	X	X
3734.	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	X	X
3735.	28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	X	X
3736.	29	Định lượng Calci toàn phần	X	X

3737.	30	Định lượng Calci ion hoá	x	x
3738.	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	x	x
3739.	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x
3740.	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x
3741.	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x
3742.	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x
3743.	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x
3744.	51	Định lượng Creatinin	x	x
3745.	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x
3746.	60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x
3747.	63	Định lượng Ferritin	x	x
3748.	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	x	x
3749.	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	x	x
3750.	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	x	x
3751.	75	Định lượng Glucose	x	x
3752.	76	Định lượng Globulin	x	
3753.	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x
3754.	83	Định lượng HbA1c	x	x
3755.	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x
3756.	103	Xét nghiệm Khí máu	x	x
3757.	109	Đo hoạt độ Lipase	x	x
3758.	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x
3759.	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x
3760.	118	Định lượng Mg	x	x
3761.	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x
3762.	128	Định lượng Phospho	x	x
3763.	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x
3764.	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate- Specific Antigen)	x	x
3765.	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate- Specific Antigen)	x	x
3766.	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x
3767.	143	Định lượng Sắt	x	x
3768.	158	Định lượng Triglycerid	x	x
3769.	159	Định lượng Troponin T	x	x
3770.	161	Định lượng Troponin I	x	x
3771.	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x
3772.	166	Định lượng Urê	x	x
		B. NƯỚC TIỂU		
3773.	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x
3774.	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x
3775.	175	Đo hoạt độ Amylase	x	x
3776.	176	Định lượng Acid Uric	x	x
3777.	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x

3778.	180	Định lượng Canxi	X	X
3779.	184	Định lượng Creatinin	X	X
3780.	187	Định lượng Glucose	X	X
3781.	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	X	X
3782.	193	Định tính Opiate (test nhanh)	X	X
3783.	194	Định tính Morphin (test nhanh)	X	X
3784.	(196)	Định tính Heroin (test nhanh) \P	X	X
3785.	201	Định lượng Protein	X	X
3786.	205	Định lượng Ure	X	X
3787.	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	X	X
		C. DỊCH NÃO TUỖ		
3788.	(207)	Định lượng Clo	X	X
3789.	208	Định lượng Glucose	X	X
3790.	209	Phản ứng Pandy	X	X
3791.	210	Định lượng Protein	X	X
		E. DỊCH CHỐC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)		
3792.	213	Đo hoạt độ Amylase	X	X
3793.	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	X	X
3794.	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	X	X
3795.	(216)	Định lượng Creatinin	X	X
3796.	217	Định lượng Glucose	X	X
3797.	218	Đo hoạt độ LDH	X	X
3798.	219	Định lượng Protein	X	X
3799.	220	Phản ứng Rivalta	X	X
3800.	221	Định lượng Triglycerid	X	X
3801.	(223)	Định lượng Ure	X	X
	XXIV.	XXIV. VI SINH		
		A. VI KHUẨN		
		1. Vi khuẩn chung		
3802.	1	Vi khuẩn nhuộm soi	X	X
3803.	2	Vi khuẩn test nhanh	X	X
3804.	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	X	X
3805.	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	X	X
3806.	16	Vi hệ đường ruột	X	X
		2. Mycobacteria		
3807.	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	X	X
		3. Vibrio cholerae (Vi khuẩn tả)		
3808.	(42)	Vibrio cholerae soi tươi	X	X
3809.	43	Vibrio cholerae nhuộm soi	X	X
		4. Neisseria gonorrhoeae (Vi khuẩn lậu)		
3810.	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	X	X

		5. <i>Neisseria meningitidis</i> (Não mô cầu)		
3811.	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x
3812.	(57)	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định dạng và kháng thuốc	x	x
		6. Các vi khuẩn khác		
3813.	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x
3814.	63	<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động	x	x
3815.	93	<i>Salmonella</i> Widal	x	x
3816.	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x
3817.	99	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng	x	x
		B. VIRUS		
		1. Virus chung		
3818.	108	Virus test nhanh	x	x
3819.	(110)	Virus Ag miễn dịch tự động	x	x
3820.	(112)	Virus Ab miễn dịch tự động	x	x
		2. <i>Hepatitis virus</i> (Virus viêm gan)		
3821.	117	HBsAg test nhanh	x	x
3822.	119	HBsAg miễn dịch tự động	x	x
3823.	121	HBsAg định lượng	x	x
3824.	(122)	HBs Ab test nhanh	x	x
3825.	124	HBsAb định lượng	x	x
3826.	126	HBc IgM miễn dịch tự động	x	x
3827.	(127)	HBc Ab test nhanh	x	x
3828.	129	HBc total miễn dịch tự động	x	x
3829.	130	HBeAg test nhanh	x	x
3830.	132	HBeAg miễn dịch tự động	x	x
3831.	133	HBeAb test nhanh	x	x
3832.	135	HBeAb miễn dịch tự động	x	x
3833.	144	HCV Ab test nhanh	x	x
3834.	146	HCV Ab miễn dịch tự động	x	x
3835.	(148)	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x
3836.	(155)	HAV Ab test nhanh	x	x
3837.	157	HAV IgM miễn dịch tự động	x	x
3838.	159	HAV total miễn dịch tự động	x	x
		3. HIV		
3839.	169	HIV Ab test nhanh	x	x
3840.	172	HIV Ab miễn dịch tự động	x	x
3841.	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x
		4. <i>Dengue virus</i>		
3842.	183	Dengue virus NSiAg test nhanh	x	x
3843.	(184)	Dengue virus NSiAg/IgM/IgG test nhanh	x	x
3844.	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x
		7. Các virus khác		
3845.	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x

3846.	249	Rotavirus test nhanh	x	x
3847.	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x
3848.	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x
		C. KÝ SINH TRÙNG		
		1. Ký sinh trùng trong phân		
3849.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x
3850.	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x
3851.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi (Entamoeba histolytica, Giardia lamblia, Isospora belli, Trichomonas intestinalis...)	x	x
3852.	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x
3853.	268	Trứng giun soi tập trung	x	x
3854.	269	Strongyloides stercoralis(giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu		
3855.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x
3856.	290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác		
3857.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi	x	x
3858.	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	x	x
		D. VI NẤM		
3859.	319	Vi nấm soi tươi	x	x
3860.	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x
3861.	322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x
		E. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN		
3862.	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x
3863.	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x
3864.	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x
3865.	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x
3866.	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x

XXVI.	XXVI. VI PHẪU		
	Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC		
2528.	39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	
2529.	40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	
2530.	43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	
2531.	44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	
2532.		Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các	

	45	ngón tay bị cắt rời		
	XXVII.	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI		
		A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ		
		1. Sọ não - Đầu - Mặt		
2533.	3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	x	x
2534.	(4)	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	x	x
2535.	5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	x	x
2536.	(6)	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn dưới	x	x
2537.	7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	x	x
2538.	(8)	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	x	x
2539.	10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x
2540.	(15)	Phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ		
		2. Dạ dày		
2541.	142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x
2542.	144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	x	x
		4. Ruột non		
2543.	(172)	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	x	x
2544.	(173)	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	x	x
2545.	177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x
2546.	(178)	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	x	x
		5. Ruột thừa		
2547.	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x
2548.	(188)	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x
2549.	(190)	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x
2550.	(191)	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x
		Đường mật		
2551.	273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x
		11. Lách		
		12. Mạc treo		
2552.	(307)	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	x	x
		16. Các phẫu thuật nội soi khác		
2553.	(331)	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	x	x
2554.	(332)	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x
2555.	(333)	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x
2556.	(336)	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	x	x
		Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC		
		2. Niệu quản		
2557.	(365)	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x
2558.	(371)	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x
2559.	(374)	Tán sỏi qua da bằng siêu âm		x
		5. Sinh dục, niệu đạo		
2560.	(406)	Phẫu thuật nội soi thất tĩnh mạch tinh	x	x

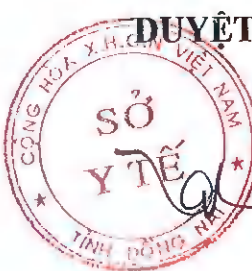
		8. Buồng trứng – Vòi trứng		
2561.	433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	x	x
2562.	434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x
	XXVIII	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ		
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ		
		1. Vùng xương sọ- da đầu		
2563.	(1)	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x
2564.	(2)	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x
2565.	(3)	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	x	x
2566.	(4)	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	x	x
2567.	(6)	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần	x	x
2568.	(9)	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x
2569.	(10)	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x
2570.	(13)	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	x	x
2571.	(14)	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	x	x
2572.	16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	x	x
2573.	17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	x	x
		2. Vùng mi mắt		
2574.	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	x	x
2575.	(34)	Khâu da mi	x	x
2576.	35	Khâu phục hồi bờ mi	x	x
2577.	(36)	Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x
2578.	(37)	Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi	x	x
2579.	38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	x	x
2580.	(40)	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	x	x
2581.	(62)	Phẫu thuật giải phóng sẹo bờ mi mắt	x	x
2582.	63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	x
2583.	66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	x	x
		3. Vùng mũi		
2584.	(83)	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x
2585.	(84)	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	x	x
2586.	(95)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	x	x
2587.	(108)	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	x	x
		4. Vùng môi		
2588.	(110)	Khâu vết thương vùng môi	x	x
2589.	(111)	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	x	x
2590.	(112)	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	x	x

2591.	(132)	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	x	x
2592.	(133)	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	x	x
2593.	(134)	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	x	x
		5. Vùng tai		
2594.	(136)	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	x	x
2595.	(137)	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	x	x
2596.	(138)	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	x	x
2597.	(140)	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x	x
2598.	(151)	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	x	x
2599.	(159)	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	x	x
		6. Vùng hàm mặt cổ		
2600.	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x
2601.	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x
2602.	(163)	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x
2603.	(164)	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x
2604.	(171)	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x
2605.	174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x
2606.	(175)	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x
2607.	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x
2608.	(197)	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x	x
2609.	(198)	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	x	x
2610.	(199)	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	x	x
2611.	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	x	x
2612.	217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	x	x
2613.	(225)	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x
2614.	(230)	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	x	x
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH		
2615.	(257)	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú	x	x
2616.	258	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x
2617.	(274)	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	x	x
2618.	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	x	x
2619.	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	x	x
2620.	(280)	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	x	x
2621.	281	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	x	x
2622.	282	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x
2623.	283	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	x	x
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY		

2624.	315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x
2625.	316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	x	x
2626.	317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	x	x
2627.	318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	x	x
2628.	319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	x	x
2629.	320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	x	x
2630.	323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x
2631.	325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	x	x
2632.	(326)	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	x	x
2633.	(328)	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	x	x
2634.	329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x
2635.	330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x
2636.	(331)	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	x	x
2637.	(334)	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	x	x
2638.	335	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x
2639.	(336)	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x
2640.	337	Nối gân gấp	x	x
2641.	340	Nối gân duỗi	x	x
2642.	(341)	Gỡ dính gân	x	x
2643.	(342)	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	x	x
2644.	(343)	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	x	x
2645.	352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x
2646.	(355)	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	x	x
2647.	(356)	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	x	x
2648.	(357)	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	x	x
2649.	(358)	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	x	x
2650.	(359)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	x	x
2651.	(361)	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	x	x
2652.	(362)	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	x	x
2653.	363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	x	x
2654.	364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	x	x
2655.	365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	x	x
2656.	(366)	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa	x	x

2657.	(371)	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	x	x
2658.	(373)	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	x	x
2659.	(377)	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	x	x
D. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI				
2660.	(385)	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	x	x
2661.	(386)	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	x	x
2662.	(387)	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	x	x
2663.	(388)	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	x	x
2664.	(389)	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	x	x
2665.	390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	x	x
2666.	391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	x	x
2667.	392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	x	x
2668.	393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	x	x
2669.	394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	x	x
2670.	395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	x	x
2671.	396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	x	x
2672.	397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	x	x
2673.	402	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	x	x
2674.	(403)	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	x	x
2675.	(404)	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x
2676.	(406)	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	x	x
2677.	(407)	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	x	x
E. THẨM MỸ				
2678.	(487)	Laser điều trị u da	x	x
2679.	(489)	Laser điều trị đồi mồi	x	x

Tổng cộng: 2.679 kỹ thuật

DUYỆT SỞ Y TẾ
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

GIÁM ĐỐC

Sử Sơn



UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 819 /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 18 tháng 8 năm 2014

BỆNH VIỆN ĐKKV LONG KHÁNH	
Số:	
Ngày:	28.8.2014
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	1066

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn
Bổ sung đối với Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Đồng Nai ban kèm theo Quyết số 49/2009/QĐ-UBND ngày 20/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 1306/TTr-BV-KHTH ngày 11/8/2014 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh về việc xin phê duyệt bổ sung một số danh mục kỹ thuật tuyến tỉnh, tuyến Trung ương đang thực hiện tại Bệnh viện năm 2014;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh (địa chỉ 133, Đường Hùng Vương, P.Xuân An, TX.Long Khánh, tỉnh Đồng Nai) được thực hiện bổ sung 17 kỹ thuật chuyên môn tuyến tỉnh và 04 kỹ thuật chuyên môn tuyến Trung ương (danh mục kèm theo) theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ke*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Lưu VT, NVY.

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Hoàn

Long Khánh, ngày 02 tháng 7 năm 2014

**DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TRUNG ƯƠNG
ĐỀ XUẤT DUYỆT SỞ Y TẾ NĂM 2014**

(Kỹ thuật vượt tuyến)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11.12.2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT BV	STT DMKT TT 43 BYT	Tên kỹ thuật	Tuyển trung ương	Thực hiện
		III. NHI KHOA		
		E. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH		
		3. Cánh, cẳng tay		
1.	3654	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	x	x
2.	3658	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x
		4. Bàn, ngón tay		
3.	3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	x	x
4.	3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	x	x
		IV. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP		
5.	917	Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	x	x
6.	918	Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	x	x
7.	919	Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x	x
8.	920	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x	x
9.	923	Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)	x	x
10.	924	Bó bột bàn chân khoèo	x	x
11.	926	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	x	x
12.	927	Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)	x	x
13.	928	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)	x	x
14.	929	Nẹp bột cẳng bàn chân	x	x
15.	930	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	x	x
16.	931	Nẹp bột cẳng bàn tay	x	x
17.	932	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	x	x

18.	933	Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá	x	x
19.	934	Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/ dưới gối không khớp	x	x
20.	935	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	x	x
21.	936	Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	x	x
22.	937	Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp	x	x
23.	938	Nẹp chỉnh hình ụ gối - đùi - bàn chân	x	x
24.	939	Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân	x	x
25.	940	Nẹp ty gối xương bánh chè	x	x
26.	941	Nẹp 2 tầng dưới gối	x	x
		V3. BỎNG		
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỎNG		
27.	1473	Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
28.	1474	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	x	x
29.	1475	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x
30.	1476	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
31.	1477	Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
32.	1478	Ghép da tự thân kiểu tem thư (post tam), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
33.	1483	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
34.	1484	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
		XIX. NGOẠI KHOA		
		C. TIÊU HÓA – BỤNG		
		5. Bẹn - Bụng		
35.	3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	x	x
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH		
		8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân		
36.	3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	x	x
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC		
		B. GÂY MÊ		
37.	1929	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ chân	x	x

		X. NGOẠI KHOA		
		D. TIÊU HÓA		
		7. Tăng sinh môn		
38.	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	x	x
39.	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x
40.	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	x	x
41.	558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	x	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH		
		2. Vùng cánh tay		
42.	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x
		4. Vùng bàn tay		
43.	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x
44.	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	x
45.	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x
46.	752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	x	x
		6. Vùng đùi		
47.	771	Phẫu thuật KHX gãy Hofa đầu dưới xương đùi	x	x
		8. Vùng cẳng chân		
48.	777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	x	x
49.	782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x
		9. Vùng gót chân - bàn chân		
50.	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	x
51.	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x
		10. Gãy xương hở		
52.	796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
53.	797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x
		11. Tổn thương phần mềm		
54.	813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	x	x
		13. Vùng cổ chân - Bàn chân		
55.	867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	x	x
56.	868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	x	x
57.	869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	x

		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình		
58.	886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achile tới muộn	x	x
		15. Chấn thương chỉnh hình ở trẻ em		
59.	924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác		
60.	940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	x	x
61.	966	Phẫu thuật nối thần kinh (i dây)	x	x
		XI. BỎNG		
		A. ĐIỀU TRỊ BỎNG		
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng		
62.	41	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x
63.	60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
		Đ. TAI MŨI HỌNG		
64.	52	Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)	x	x
		XXIII. HÓA SINH		
		A. MÁU		
65.	1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)	x	x
66.	122	Đo hoạt độ P-Amylase	x	x

Tổng cộng: 66 kỹ thuật

DUYỆT SỞ Y TẾ
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Trung

GIÁM ĐỐC



Sử Sơn

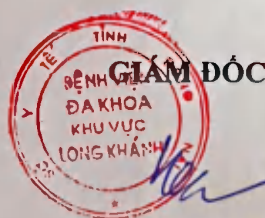
Phụ lục 1
DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TỈNH ĐANG THỰC HIỆN
TẠI BỆNH VIỆN ĐỀ XUẤT SỞ Y TẾ DUYỆT BỔ SUNG NĂM 2014
(Kèm theo Tờ trình số 1306 /TTr-BV-KHTH ngày 11.8.2014 của Bệnh viện ĐKKV Long Khánh)

STT BV	STT DMKT TT43 BYT	Tên kỹ thuật	Tuyển tỉnh	Đang thực hiện
		X. NGOẠI KHOA		
		A. THÂN KINH- SỌ NÃO		
		16. Thần kinh ngoại biên		
1.	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	x	x
2.	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	x	x
3.	(151)	Phẫu thuật u thần kinh trên da	x	x
		C. TIẾT NIỆU- SINH DỤC		
		2. Niệu quản		
4.	(324)	Cắt nối niệu quản	x	x
		5. Sinh dục		
5.	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	x
6.	(400)	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	x	x
		D. TIÊU HÓA		
		1. Thực quản		
7.	416	Mở thông dạ dày	x	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH		
		12. Vùng cổ tay- bàn tay		
8.	(847)	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x
		16. Phẫu thuật chấn thương chính hình khác		
9.	(977)	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	x	x

		XX. NỘI SOI CHÂN ĐOÁN CAN THIỆP		
		D. TIÊU HÓA- Ổ BỤNG		
10.	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x
		XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
		C. TẾ BÀO		
11.	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x
12.	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x
13.	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x
		XXIV. VI SINH		
		A. VI KHUẨN		
		6. Các vi khuẩn khác		
14.	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH		
15.	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x
16.	74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x
17.	76	Nhuộm Giemsa	x	x

Tổng cộng: 17 kỹ thuật

DUYỆT SỞ Y TẾ



Sử Sơn

Phụ lục 2

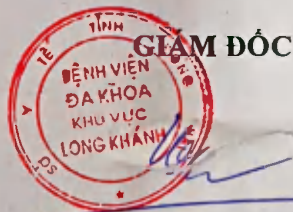
**DANH MỤC KỸ THUẬT TUYỂN TRUNG ƯƠNG ĐANG THỰC HIỆN
TẠI BỆNH VIỆN ĐỀ XUẤT SỞ Y TẾ ĐUYỆT BỔ SUNG NĂM 2014**

*(Kèm theo Tờ trình số 4306 /TTr-BV-KHTH ngày 11.8.2014 của Bệnh viện ĐKKV
Long Khánh)*

STT BV	STT DMKT TT43 BYT	Tên kỹ thuật	Tuyển trung ương	Đang thực hiện
		X. NGOẠI KHOA		
		A. THẦN KINH- SỌ NÃO		
		16. Thần kinh ngoại biên		
1.	150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	x	x
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH		
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác		
2.	973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	x	x
3.	974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	x	x
4.	975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	x	x

Tổng cộng: 04 kỹ thuật

DUYỆT SỞ Y TẾ



Sử Sơn